

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế tài chính
của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 159/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ quy

định chi tiết một số điều của luật doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015; nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018; nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 33/2021/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của UBND tỉnh ban hành quy chế nội bộ về tổ chức thực hiện các quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2379/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 04/TTr-STC ngày 05/01/2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 1387/STP-VB-XLVPHC ngày 16/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tài chính của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3882/QĐ-UBND ngày 21/09/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch Công ty, Giám đốc Công ty, Kiểm soát viên Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- Lưu: VT, K3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Tài chính của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Bình Định)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định các vấn đề liên quan đến quản lý tài chính của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định.

Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định (sau đây viết tắt là Công ty) có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác theo quy định của Chính phủ, các quy định khác của pháp luật có liên quan và Quy chế này.

2. Quy chế này áp dụng đối với Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý tài chính của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Đại diện chủ sở hữu Nhà nước của Công ty” là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định.

2. “Vốn điều lệ của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định” là vốn do Nhà nước đầu tư và được ghi tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định.

3. “Người quản lý Công ty” bao gồm Chủ tịch, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định.

Các từ ngữ khác trong Quy chế này đã được giải nghĩa trong Luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật khác thì có nghĩa như trong các văn bản pháp luật đó.

Chương II **QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH**

Mục 1 **QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN**

Điều 3. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ là mức vốn cần thiết được Chủ sở hữu Công ty đầu tư để thực hiện nhiệm vụ kinh doanh của Công ty, được ghi trong Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

2. Trong quá trình hoạt động, Công ty có nhu cầu tăng vốn điều lệ sẽ căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược phát triển và nguồn bổ sung vốn điều lệ, xây dựng phương án trình Chủ sở hữu xem xét phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Phương pháp, trình tự, thủ tục và thẩm quyền quyết định tăng vốn điều lệ của Công ty được thực hiện theo chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Khi xác định nhu cầu vốn điều lệ cần tăng thêm để phục vụ hoạt động kinh doanh, Công ty có trách nhiệm xây dựng phương án tăng vốn điều lệ và trình các cơ quan có liên quan để thẩm định và phê duyệt vốn điều lệ.

4. Nguồn bổ sung vốn điều lệ của Công ty:

- a) Quỹ đầu tư phát triển;
- b) Từ nguồn tiếp nhận tài sản, tăng vốn chủ sở hữu tại Công ty theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;
- c) Các nguồn vốn bổ sung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Huy động vốn

Công ty được quyền huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước theo các quy định hiện hành của Nhà nước để phục vụ kinh doanh theo nguyên tắc không được làm thay đổi hình thức sở hữu Công ty. Công ty chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn huy động, hoàn trả vốn và lãi vay cho chủ nợ theo quy định.

1. Hình thức huy động vốn: Phát hành trái phiếu; vay vốn của các tổ chức ngân hàng, tín dụng, các tổ chức tài chính khác, của cá nhân, tổ chức ngoài công ty; vay vốn của người lao động và các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc huy động vốn:

- a) Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty.
- b) Phương án huy động vốn phải bảo đảm hiệu quả và khả năng thanh toán nợ.
- c) Người phê duyệt phương án huy động vốn chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra bảo đảm vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.

d) Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước phải thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn với tổ chức, cá nhân theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Mức lãi suất vay vốn tối đa không vượt quá mức lãi suất cho vay cùng thời hạn của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch tại thời điểm vay vốn; Trường hợp Công ty mở tài khoản giao dịch ở nhiều ngân hàng thì mức lãi suất huy động vốn trực tiếp tối đa không được vượt quá lãi suất cho vay cao nhất cùng thời hạn của ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản giao dịch.

3. Mục đích huy động vốn:

Công ty chỉ được phép huy động vốn đầu tư theo lĩnh vực, ngành nghề đã được đăng ký trong giấy phép hoạt động sản xuất kinh doanh.

4. Thẩm quyền huy động vốn:

a) Công ty được quyền chủ động huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh trong phạm vi hệ số nợ phải trả trên vốn điều lệ của Công ty. Trong đó Chủ tịch Công ty quyết định các phương án huy động vốn có giá trị từ 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) trở xuống.

b) Trường hợp huy động vốn trên mức quy định tại điểm a khoản 4 Điều này, Chủ tịch Công ty quyết định sau khi đề nghị và được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương.

5. Khi Công ty có Công ty con hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thì Công ty mẹ được quyền bảo lãnh cho các Công ty con do Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ vay vốn của ngân hàng, các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. Trường hợp các doanh nghiệp có vốn góp của Công ty mẹ có nhu cầu bảo lãnh thì Công ty mẹ được bảo lãnh theo quy định của pháp luật và đảm bảo nguyên tắc:

a) Các bên góp vốn cam kết cùng thực hiện bảo lãnh;

b) Tỷ lệ (%) bảo lãnh của từng khoản vay không vượt quá tỷ lệ (%) góp vốn của Công ty mẹ trong doanh nghiệp được bảo lãnh vay vốn và tổng các khoản bảo lãnh vay vốn không vượt quá vốn điều lệ của Công ty mẹ.

6. Chủ sở hữu giám sát chặt chẽ việc huy động và sử dụng vốn tại các Công ty, thực hiện việc kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

Công ty sử dụng vốn vay đúng mục đích, tự chịu mọi rủi ro và chịu trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình huy động, quản lý, sử dụng vốn vay và trả nợ đúng hạn.

Điều 5. Quản lý sử dụng vốn, bảo toàn vốn tại Công ty

Công ty có trách nhiệm quản lý, sử dụng có hiệu quả toàn bộ số vốn do Chủ sở hữu đầu tư và các nguồn vốn hoạt động hợp pháp khác để phục vụ cho hoạt động kinh doanh và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Công ty có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu đã đầu tư tại Công ty, mọi biến động về tăng, giảm vốn tại Công ty, Công ty phải báo cáo chủ sở hữu và cơ quan tài chính để theo dõi, giám sát.

Định kỳ 6 tháng, hàng năm Công ty phải đánh giá hiệu quả sử dụng vốn thông qua chỉ tiêu mức độ bảo toàn vốn.

1. Hệ số bảo toàn vốn:

Mức độ bảo toàn vốn được xác định theo hệ số H:

$$H = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm báo cáo}}{\text{Vốn chủ sở hữu của Công ty cuối kỳ trước liên kê với kỳ báo cáo}}$$

Nếu hệ số $H > 1$ Công ty đã phát triển được vốn; $H = 1$ Công ty bảo toàn được vốn và nếu $H < 1$ Công ty chưa bảo toàn được vốn.

Đối với trường hợp Công ty chưa bảo toàn được vốn chủ sở hữu thì Chủ tịch Công ty phải có báo cáo giải trình rõ nguyên nhân không bảo toàn được vốn, hướng khắc phục trong thời gian tới gửi chủ sở hữu, Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm về tình hình tài chính của Công ty.

2. Việc bảo toàn vốn chủ sở hữu tại Công ty được thực hiện bằng các biện pháp sau đây :

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật.

b) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

c) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

d) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

e) Các biện pháp khác về bảo toàn vốn chủ sở hữu tại Công ty theo quy định của pháp luật.

3. Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp; xử lý chênh lệch tỷ giá thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Việc chuyển lỗ thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 6. Quản lý và sử dụng tài sản cố định

Công ty phải xây dựng Quy chế quản lý để xác định rõ trách nhiệm của từng khâu trong công tác quản lý; tổ chức hạch toán phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời; tổ chức kiểm kê, đối chiếu theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của chủ sở hữu; thực hiện đầu tư tài sản cố định, quản lý và sử dụng tài sản theo quy định như sau:

1. Tài sản cố định của Công ty bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình.

a) Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng: Chủ tịch Công ty quyết định các dự án đầu tư, xây dựng có giá trị từ hai tỷ đồng trở xuống đối với những dự án được đầu tư từ nguồn vốn tái đầu tư (Quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn khấu hao

tài sản cố định). Riêng những dự án đầu tư nâng cấp, xây dựng mới công trình, sửa chữa lớn, kiên cố hóa kênh mương từ nguồn ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thì danh mục đầu tư phải được UBND tỉnh phê duyệt và thực hiện theo phân cấp phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế, dự toán và lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng của UBND tỉnh.

Các dự án đầu tư trên mức quyết định của Chủ tịch Công ty, Chủ tịch Công ty báo cáo chủ sở hữu Công ty quyết định.

b) Trình tự, thủ tục đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý dự án đầu tư, xây dựng.

2. Khấu hao tài sản cố định:

a) Việc trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

b) Các tài sản sau đây của Công ty không phải trích khấu hao:

- Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước.

- Máy bơm nước từ 8.000m³/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

3. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản:

a) Công ty được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật.

Chủ tịch Công ty quyết định các hợp đồng cho thuê tài sản có giá trị từ hai tỷ đồng trở xuống.

b) Đối với những tài sản trực tiếp phục vụ nhiệm vụ công ích: khi cho thuê, cầm cố, thế chấp phải được sự đồng ý của chủ sở hữu.

c) Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật.

4. Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các khoản đầu tư tài chính.

a) Công ty được quyền chủ động và có trách nhiệm nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được; các khoản đầu tư tài chính không có nhu cầu tiếp tục đầu tư để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn.

b) Thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định:

- Chủ tịch Công ty quyết định các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị còn lại từ hai tỷ đồng trở xuống. Chủ tịch Công ty được quyết định ủy quyền hoặc phân cấp cho Giám đốc Công ty quyết định nhượng bán tài sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Công ty.

Các phương án thanh lý, nhượng bán tài sản cố định có giá trị lớn hơn mức phân cấp cho Chủ tịch Công ty thì Chủ tịch Công ty báo cáo chủ sở hữu Công ty quyết định.

- Đối với những tài sản trực tiếp phục vụ nhiệm vụ công ích, khi nhượng bán phải được sự đồng ý của chủ sở hữu. Những tài sản cố định không phải trích khấu hao khi nhượng bán, thanh lý được hạch toán giảm vốn kinh doanh của Công ty, phân thu được do nhượng bán, thanh lý sau khi trừ chi phí Công ty nộp toàn bộ vào ngân sách Nhà nước hoặc bổ sung vốn điều lệ sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính và chủ sở hữu.

- Trường hợp phương án nhượng bán tài sản cố định của Công ty không có khả năng thu hồi đủ vốn thì Công ty phải báo cáo chủ sở hữu và cơ quan tài chính cùng cấp trước khi nhượng bán tài sản cố định để thực hiện giám sát.

- Riêng trường hợp tài sản cố định mới đầu tư, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong thời gian 03 năm đầu nhưng không đạt hiệu quả kinh tế theo dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, doanh nghiệp không có nhu cầu tiếp tục khai thác sử dụng mà việc nhượng bán tài sản không có khả năng thu hồi đủ vốn đầu tư dẫn tới doanh nghiệp không trả được nợ vay theo khế ước hoặc hợp đồng vay vốn thì phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Phương thức thanh lý, nhượng bán tài sản cố định: Việc nhượng bán tài sản cố định được thực hiện bằng hình thức đấu giá thông qua một tổ chức có chức năng bán đấu giá tài sản hoặc do Công ty tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Trường hợp giá trị còn lại của tài sản cố định ghi trên sổ kế toán nhượng bán dưới 100 triệu đồng thì Giám đốc quyết định lựa chọn bán theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không thấp hơn giá thị trường. Trường hợp tài sản cố định không có giao dịch trên thị trường thì Công ty được thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá làm cơ sở bán tài sản theo các phương thức trên.

Điều 7. Quản lý các khoản đầu tư tài chính

1. Công ty được quyền chủ động và có trách nhiệm nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính không có nhu cầu tiếp tục đầu tư để thu hồi vốn trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn.

2. Chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính: Việc nhượng bán các khoản đầu tư tài chính thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán, trong đó:

a) Phương thức bán:

Tùy theo hình thức góp vốn Công ty được thực hiện chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính phù hợp với quy định của pháp luật, điều lệ của doanh nghiệp có vốn góp của Công ty và các cam kết tại các hợp đồng liên doanh, liên kết của các bên.

- Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính tại Công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch UPCOM thì Công ty được chủ động thực hiện theo các phương thức khớp lệnh, đấu giá, thỏa thuận hoặc chào bán cạnh tranh nhưng không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm bán.

- Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính tại Công ty cổ phần chưa

niêm yết thì Công ty chủ động lựa chọn phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận trực tiếp để chuyển nhượng trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn và không thấp hơn giá thị trường. Trong đó:

+ Trường hợp chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính có giá trị tính theo mệnh giá trên 10 tỷ đồng thì Công ty phải thực hiện đấu giá qua Sở Giao dịch chứng khoán. Chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính có giá trị tính theo mệnh giá dưới 10 tỷ đồng Công ty được lựa chọn thuê tổ chức tài chính trung gian (các Công ty chứng khoán) bán đấu giá, hoặc tự tổ chức đấu giá tại Công ty, hoặc thực hiện đấu giá qua Sở Giao dịch chứng khoán.

+ Việc bán thỏa thuận chỉ được thực hiện sau khi tổ chức đấu giá công khai nhưng chỉ có một người đăng ký mua và phải đảm bảo giá bán sát với giá thị trường tại thời điểm bán; trong trường hợp này, giá thị trường tại thời điểm bán căn cứ vào báo giá của ít nhất 03 Công ty chứng khoán có thực hiện giao dịch chứng khoán của doanh nghiệp có vốn góp của Công ty, trường hợp không có giao dịch thì giá bán không thấp hơn giá ghi trên sổ sách kế toán của đơn vị có vốn góp của Công ty.

b) Tiền thu từ bán bớt, bán toàn bộ phần vốn đầu tư còn lại tại Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty thành viên hoặc đơn vị phụ thuộc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (theo quyết định sắp xếp, chuyển đổi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu), kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại cho nhà đầu tư sau khi trừ giá trị phần vốn đầu tư ghi trên sổ kế toán, chi phí bảo lãnh phát hành, chi phí bán, chênh lệch còn lại hạch toán vào thu nhập tài chính.

c) Thẩm quyền quyết định việc nhượng bán các khoản đầu tư tài chính:

Chủ sở hữu, Chủ tịch Công ty quyết định việc chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Quản lý hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho

1. Hàng hóa tồn kho là hàng hóa mua về để sử dụng còn tồn kho, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất.

2. Công ty có quyền và chịu trách nhiệm xử lý ngay những hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho kém, mất phẩm chất theo quy định của pháp luật.

3. Cuối kỳ kế toán, khi giá gốc hàng tồn kho ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thu hồi được thì Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Quy chế này.

Điều 9. Quản lý các khoản nợ phải thu, nợ phải trả

1. Nợ phải thu.

a) Trách nhiệm của Công ty:

- Xây dựng và ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản công nợ.

- Mở sổ theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ; thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ luân chuyển, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi), đơn đốc thu hồi nợ.

- Chủ tịch Công ty, Giám đốc Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ không thu hồi được. Nếu không xử lý kịp thời các khoản nợ không thu hồi được theo quy định tại khoản này thì Chủ tịch Công ty, Giám đốc sẽ bị miễn nhiệm như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính của Công ty từ 02 lần trở lên. Nếu vì không xử lý kịp thời dẫn đến thất thoát vốn của chủ sở hữu tại Công ty thì phải chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu và trước pháp luật.

- Nợ phải thu khó đòi là các khoản nợ quá hạn thanh toán theo quy định ghi trên hợp đồng hoặc các cam kết khác hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ khó có khả năng thanh toán. Công ty phải trích lập dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Quy chế này.

- Nợ phải thu không có khả năng thu hồi, Công ty có trách nhiệm xử lý: Sau khi trừ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan, số còn lại được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng tài chính. Nếu còn thiếu thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của Công ty.

- Nợ không có khả năng thu hồi sau khi xử lý như trên, Công ty vẫn phải theo dõi trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán và tổ chức thu hồi. Số tiền thu hồi được hạch toán vào thu nhập của Công ty.

b) Quyền hạn của Công ty:

Công ty được quyền bán các khoản nợ phải thu theo quy định của pháp luật, gồm cả nợ phải thu trong hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu hồi vốn. Việc bán nợ chỉ được thực hiện đối với các tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán nợ trực tiếp cho khách nợ. Giá bán các khoản nợ do các bên tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm về quyết định bán khoản nợ phải thu. Trường hợp bán nợ mà dẫn tới Công ty bị thua lỗ, mất vốn, hoặc mất khả năng thanh toán dẫn đến tình trạng Công ty phải giải thể, phá sản thì Chủ tịch Công ty và người có liên quan trực tiếp đến việc phát sinh khoản nợ khó đòi phải bồi thường theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty.

c) Quản lý các khoản nợ phải trả:

- Công ty có trách nhiệm mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả gồm cả các khoản lãi phải trả, các thông tin liên quan đến phạt chậm trả, thông tin liên quan đến người cho vay và thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết. Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của Công ty, phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời, không để phát sinh các khoản nợ quá hạn.

- Trường hợp quản lý để phát sinh nợ phải trả quá hạn, nợ không có khả năng thanh toán thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà Người quản lý Công ty, người có liên quan phải bồi thường thiệt hại và bị xử lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty.

Điều 10. Kiểm kê tài sản

Công ty phải tổ chức kiểm kê định kỳ hoặc đột xuất để xác định số lượng tài sản (tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn), đối chiếu các khoản công nợ phải thu, phải trả khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; khi thực hiện quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu; sau khi xảy ra thiên tai, dịch họa; hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của Công ty; hoặc theo quy định của Nhà nước. Đối với tài sản thừa, thiếu, nợ không thu hồi được, nợ quá hạn xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức và cá nhân có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

Điều 11. Xử lý tổn thất tài sản

Tổn thất về tài sản là tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém mất phẩm chất, lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, tồn kho ứ đọng trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất. Công ty phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

1. Nếu do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Chủ tịch Công ty quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

3. Giá trị tài sản tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

4. Những trường hợp đặc biệt do thiên tai hoặc do nguyên nhân bất khả kháng gây thiệt hại nghiêm trọng, Công ty không thể tự khắc phục được thì Chủ tịch Công ty lập phương án xử lý tổn thất trình chủ sở hữu và cơ quan tài chính có thẩm quyền. Sau khi có ý kiến của cơ quan tài chính, chủ sở hữu quyết định việc xử lý tổn thất theo thẩm quyền.

5. Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản không được xử lý thì Chủ tịch Công ty, Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính doanh nghiệp.

Điều 12. Đánh giá lại tài sản

1. Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

- a) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- b) Thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp: cổ phần hóa, bán Công ty, đa dạng hóa hình thức sở hữu.
- c) Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài Công ty.
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản nêu tại Khoản 1 Điều này, thực hiện theo quy định đối với từng trường hợp cụ thể.

MỤC II

QUẢN LÝ DOANH THU, THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Điều 13. Quản lý doanh thu, thu nhập khác và chi phí của Công ty.

Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu Công ty và trước pháp luật trong việc tổ chức quản lý doanh thu, thu nhập khác và chi phí hoạt động công ích, sản xuất kinh doanh của Công ty được xác định phù hợp với các chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành, bao gồm:

1. Toàn bộ doanh thu và thu nhập khác trong hoạt động công ích, sản xuất kinh doanh của Công ty phải có đầy đủ hồ sơ, chứng từ theo quy định của pháp luật và phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán của Công ty theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

2. Công ty phải tính đúng, tính đủ chi phí hoạt động công ích, sản xuất kinh doanh, tự trang trải mọi khoản chi phí bằng các khoản thu của Công ty, nếu thiếu Công ty được cấp, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa công trình thủy lợi; cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; hỗ trợ phục vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sa mạc hóa, lũ, ngập lụt, úng; hỗ trợ cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi (theo mục b khoản 1 Điều 37 của Luật Thủy lợi; theo khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính) và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của Công ty.

3. Việc xác định doanh thu, thu nhập khác và chi phí để xác định nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan.

Điều 14. Quản lý chi phí

Công ty phải quản lý chặt chẽ các khoản chi phí để giảm chi phí và giá thành sản phẩm nhằm tăng lợi nhuận bằng các biện pháp quản lý chủ yếu sau đây:

1. Chi phí của Công ty bao gồm: Chi phí cho công tác tưới nước, tiêu nước; chi phí hoạt động kinh doanh khai thác tổng hợp; chi phí tài chính và các chi phí hoạt động khác theo Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính.

2. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, ngành, nghề kinh doanh, mô hình tổ chức quản lý, trình độ trang bị của Công ty. Các định mức phải được phổ biến đến tận người thực hiện, công bố công khai cho người lao động trong Công ty biết để thực hiện và kiểm tra, giám sát. Trường hợp không thực hiện được các định mức, làm tăng chi phí phải phân tích rõ nguyên nhân, trách nhiệm để xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu do nguyên nhân chủ quan phải bồi thường thiệt hại. Chủ tịch Công ty quyết định mức bồi thường theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

3. Hàng năm Công ty phải báo cáo chủ sở hữu và cơ quan tài chính tại phụ lục số 2 kèm theo Quy chế này tình hình thực hiện chi phí sản xuất kinh doanh. Nội dung báo cáo phải phân tích, so sánh giữa thực hiện và định mức các khoản chi phí khâu

hao tài sản cố định, chi phí lao động tiền lương, chi phí nguyên, nhiên, vật liệu, chi phí quản lý doanh nghiệp trong đó các khoản chi phí quảng cáo, tiếp thị, giao dịch, tiếp khách, chi phí khác, xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân đối với việc thực hiện vượt định mức.

4. Phải định kỳ tổ chức phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm của Công ty nhằm phát hiện những khâu yếu, kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành sản phẩm để có giải pháp khắc phục kịp thời.

5. Việc ghi nhận chi phí phát sinh phải đảm bảo theo chế độ kế toán hiện hành, các khoản chi phải đảm bảo có đầy đủ chứng từ hợp pháp và theo quy định về chi phí của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

a) Công ty chỉ được hạch toán vào chi phí các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

b) Việc xác định chi phí của Công ty được thực hiện phù hợp với chuẩn mực kế toán và các văn bản pháp luật về thuế hiện hành.

7. Nguyên tắc quản lý chi phí

Chi phí của Công ty phải được quản lý chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật, tiết kiệm chi phí để nâng cao hiệu quả hoạt động công ích, sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Điều 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận của Công ty sau khi bù đắp lỗ của các năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và đã nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, phần lợi nhuận còn lại được phân phối như sau:

1. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định.

2. Số lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi quy định tại Khoản 1 Điều này được phân phối như sau:

a) Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

b) Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi cho người lao động trong Công ty:

- Công ty xếp loại A được trích 03 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

- Công ty xếp loại B được trích 1,5 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

- Công ty xếp loại C được trích 01 tháng lương thực hiện cho hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

- Công ty không thực hiện xếp loại thì không được trích lập hai quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Chủ tịch Công ty quyết định việc phân bổ Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi trên cơ sở đề xuất của Giám đốc và sau khi thống nhất ý kiến của Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở Công ty.

c) Trích quỹ thưởng Người quản lý Công ty, Kiểm soát viên.

- Công ty xếp loại A được trích 1,5 tháng lương thực hiện của người quản lý Công ty, Kiểm soát viên;

- Công ty xếp loại B được trích 01 tháng lương thực hiện của người quản lý Công ty, Kiểm soát viên;

- Công ty xếp loại C hoặc không thực hiện xếp loại thì không được trích lập quỹ thưởng người quản lý Công ty, Kiểm soát viên.

d) Trường hợp Công ty trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý mà không đủ mức theo quy định tại Điểm b, Điểm c khoản này thì được giảm trừ phần trích lập Quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không vượt quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính.

Điều 16. Mục đích sử dụng các quỹ

1. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển của Công ty và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty.

2. Quỹ khen thưởng được dùng để:

a) Thưởng cuối năm, thưởng thường kỳ, thưởng đột xuất trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của người quản lý và người lao động trong Công ty; không dùng quỹ khen thưởng của Công ty để chi thưởng cho người quản lý Công ty, Kiểm soát viên do Nhà nước bổ nhiệm (trừ khoản thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng).

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.

c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Mức thưởng theo quy định tại các điểm a, b và c khoản này do Chủ tịch Công ty quyết định theo đề nghị của Giám đốc. Riêng điểm a khoản này phải có ý kiến của Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở Công ty trước khi quyết định.

3. Quỹ phúc lợi được dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi của tập thể người lao động trong Công ty bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên làm việc theo hợp đồng lao động và người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên do nhà nước bổ nhiệm.

c) Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

d) Chủ tịch Công ty quyết định việc sử dụng quỹ phúc lợi trên cơ sở đề xuất của Giám đốc và sau khi thống nhất ý kiến của Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở Công ty.

đ) Chi theo Thỏa ước lao động tập thể.

e) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng

4. Quỹ thưởng người quản lý được sử dụng để thưởng cho đối tượng là: Chủ tịch Công ty, Giám đốc, các Phó Giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng. Mức thưởng do Chủ sở hữu Công ty quyết định gắn với tiêu chí đánh giá các chức danh này và hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Công ty.

5. Việc sử dụng các quỹ phải thực hiện công khai theo Quy chế công khai tài chính, Quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

6. Công ty chỉ được chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý Công ty sau khi thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

MỤC III

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN

Điều 17. Kế hoạch tài chính

1. Căn cứ vào định hướng chiến lược, kế hoạch phát triển, Công ty xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn phù hợp với kế hoạch định hướng của Công ty đã được chủ sở hữu quyết định và hàng năm theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Hàng năm, Công ty lập kế hoạch tưới nước, tiêu nước, cấp nước, theo từng biện pháp tưới, tiêu, dự toán kinh phí Ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, kinh phí Ngân sách hỗ trợ khác gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính để tổng hợp chi ngân sách tỉnh báo cáo UBND tỉnh trước ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. Căn cứ dự toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và thông báo mức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của Bộ Tài chính, UBND tỉnh thực hiện đặt hàng cho Công ty. Dự toán đặt hàng này làm cơ sở để cơ quan tài chính cấp phát kinh phí cho Công ty, đồng thời căn cứ dự toán này Công ty thực hiện việc đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của năm báo cáo và lập dự toán tài chính cho năm kế tiếp (theo mẫu phụ lục 3 kèm theo Quy chế này) gửi chủ sở hữu, cơ quan tài chính theo quy định.

4. Sau khi nhận được kế hoạch tài chính của Công ty, chủ sở hữu phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp rà soát lại kế hoạch tài chính do Công ty lập. Từ đó có ý kiến để Công ty hoàn chỉnh kế hoạch tài chính. Kế hoạch tài chính sau khi hoàn chỉnh và được chủ sở hữu phê duyệt là kế hoạch chính thức làm cơ sở cho chủ sở hữu và cơ quan tài chính cùng cấp giám sát đánh giá quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

Điều 18. Báo cáo tài chính và báo cáo khác

1. Định kỳ hàng quý, kết thúc năm, Công ty phải lập, trình bày và gửi các báo

cáo tài chính và báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật. Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực đối với báo cáo tài chính này. Công ty phải thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, kết thúc năm tài chính, Công ty phải báo cáo tình hình thực hiện dự toán đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi. Báo cáo tình hình thực hiện dự toán được lập trên cơ sở biên bản thanh lý hợp đồng tưới nước, tiêu nước và cấp nước giữa Công ty với các tổ chức hợp tác dùng nước. Báo cáo thực hiện dự toán đặt hàng gửi cho chủ sở hữu, Sở Tài chính và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Báo cáo thực hiện dự toán đặt hàng là căn cứ để quyết toán kinh phí Ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

2. Công ty có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo sau:

a) Lập các báo cáo:

- Báo cáo tài chính quý, năm (theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và được, bổ sung mẫu Biểu 2b-DN “Các khoản thanh toán với ngân sách” theo Phụ lục số 4. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách (kèm theo Quy chế này).

- Báo cáo giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của Công ty (theo quy định của Bộ Tài chính).

- Báo cáo công khai tình hình tài chính theo Phụ lục số 6. Báo cáo một số chỉ tiêu tài chính quý, năm (kèm theo Quy chế này).

- Báo cáo tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động theo Phụ lục số 5 (kèm theo Quy chế này).

- Báo cáo tình hình phân phối lợi nhuận sau thuế theo Phụ lục số 1. Báo cáo tổng hợp trích quỹ năm (kèm theo Quy chế này).

- Báo cáo quyết toán tiền lương theo Phụ lục số 7 (kèm theo Quy chế này).

b) Thời hạn và nơi gửi báo cáo:

Các báo cáo ở điểm a khoản 2 Điều này, Công ty phải gửi cho chủ sở hữu và cơ quan: Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (đối với báo cáo quyết toán tiền lương).

Thời hạn gửi các báo cáo trên được gửi mỗi năm một lần cùng thời điểm với Báo cáo quyết toán theo quy định. Thời gian gửi báo cáo quý thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Công ty phải tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật.

4. Công ty chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan tài chính có thẩm quyền đối với công tác tài chính của Công ty theo quy định của pháp luật.

Chương III

PHÂN CẤP QUẢN LÝ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC CÔNG TY

Điều 19. Phân cấp quản lý

1. Các đơn vị thực hiện chế độ hạch toán phụ thuộc, có con dấu theo quy định của pháp luật, được mở tài khoản tại ngân hàng theo sự phân cấp của Công ty và phù hợp với luật pháp.
2. Các đơn vị phụ thuộc được sử dụng tài sản, tiền vốn hiện có để thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh, chịu trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn.
3. Các đơn vị phụ thuộc có quyền chủ động sản xuất, kinh doanh và chủ động về tài chính.
4. Giám đốc các đơn vị phụ thuộc là người trực tiếp quản lý, sử dụng tiền vốn và các khoản nợ khác, chịu trách nhiệm vật chất trước Giám đốc Công ty và trước pháp luật về quản lý, sử dụng, bảo toàn phát triển vốn.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH, GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG CÔNG TY TRONG VIỆC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

Điều 20. Trách nhiệm của Chủ tịch Công ty

1. Thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 2379/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, thực hiện chức năng quản lý Công ty, chịu trách nhiệm chỉ đạo việc kiểm tra giám sát các hoạt động tài chính của Công ty.
2. Trình chủ sở hữu việc thực hiện kế hoạch kinh doanh, dự kiến phân phối lợi nhuận, phương hướng nhiệm vụ phát triển và kế hoạch hoạt động kinh doanh của Công ty, các các phương án kinh doanh, huy động vốn, tăng vốn điều lệ.

Điều 21. Trách nhiệm của Giám đốc Công ty

1. Thực hiện quyền và nghĩa vụ của Giám đốc Công ty theo Quyết định số 2379/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty; chịu trách nhiệm điều hành và quản lý việc sử dụng vốn trong kinh doanh theo phương án sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn; thực hiện phương án phân phối lợi nhuận theo quyết định của chủ sở hữu Công ty.
2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Chủ tịch Công ty về việc huy động và sử dụng các nguồn vốn vào hoạt động kinh doanh.
3. Xây dựng các định mức chi phí phù hợp với điều kiện kinh doanh của Công ty và quy định của pháp luật.
4. Chịu trách nhiệm về số liệu Báo cáo tài chính của Công ty.
5. Xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn và kế hoạch tài chính hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh trình Chủ tịch Công ty thông qua.

Điều 22. Trách nhiệm của Kế toán trưởng

1. Chịu trách nhiệm về nghiệp vụ chuyên môn theo quy định của pháp luật về kế toán. Tuân thủ chế độ tài chính, kế toán doanh nghiệp theo các quy định pháp luật hiện hành.

2. Tham mưu cho Giám đốc phân tích hoạt động quản trị tài chính kế toán, hoàn thiện Chế độ hạch toán kế toán tài chính theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Xử lý vi phạm quy chế tài chính

1. Đơn vị, cá nhân nào có hành vi vi phạm Quy chế tài chính của Công ty, tùy theo mức độ vi phạm và mức độ hậu quả gây ra đều phải chịu hình thức kỷ luật tương xứng từ cảnh cáo, trừ thưởng, đình chỉ công tác cho đến sa thải theo quy định của Công ty. Nếu vi phạm pháp luật thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Đối với các khoản chi không đúng chế độ, cá nhân nào quyết định chi sai phải bồi hoàn các thiệt hại cho Công ty, các khoản chi vượt định mức được duyệt phải xác định rõ trách nhiệm và trình Chủ tịch Công ty xử lý. Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm về các quyết định xử lý của mình.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm tổ chức quản lý các hoạt động tài chính của Công ty theo quy định tại Quy chế này. Chủ tịch Công ty chịu trách nhiệm xây dựng và ban hành các Quy chế quản lý nội bộ của Công ty về: quản lý sử dụng tài sản, quản lý các khoản công nợ trên cơ sở tuân thủ đúng quy định của pháp luật và Quy chế này.

2. Trường hợp có những quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được quy định tại Quy chế này hoặc trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế thì những quy định của pháp luật đó được áp dụng để điều chỉnh hoạt động của Công ty.

3. Trong trường hợp các văn bản pháp luật được viện dẫn ở Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung Quy chế nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản, nguồn vốn thì Chủ tịch Công ty đề nghị Chủ sở hữu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Quy chế quản lý tài chính ban hành tại
Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

BÁO CÁO TỔNG HỢP TRÍCH QUỸ NĂM...

Tên công ty:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	
		Năm trước	Năm nay
I	Các chỉ tiêu		
1	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN		
2	Vốn chủ sở hữu bình quân (gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu mã số 411 + Quỹ đầu tư phát triển mã số 417 + Nguồn vốn đầu tư XDCB mã số 421)		
3	Vốn huy động bình quân		
4	Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu		
	+ Năm trước (%)		
	+ Năm nay (%)		
5	Số phải nộp ngân sách phát sinh		
	+ Năm trước		
	+ Năm nay		
6	Quỹ lương thực hiện năm ...		
7	Thu nhập bình quân người/tháng, trong đó		
	- Chủ tịch công ty		
	- Tổng giám đốc		
8	Tổng số lao động bình quân năm		
II	Phân phối lợi nhuận		
1	Thuế TNDN		
2	Trích quỹ Dự phòng tài chính		
3	Lợi nhuận được chia theo vốn chủ sở hữu		
4	Lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động		
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	- Quỹ đầu tư phát triển		
4.2	- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành		
4.3	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		

III	Tổng số quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong năm		
IV	Lợi nhuận được chia theo vốn chủ sở hữu sau khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
VI	Quỹ đầu tư phát triển sau khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
VII	Vốn chủ sở hữu tăng trong năm ..		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm

Giám đốc

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Quy chế quản lý tài chính ban hành tại
Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

(áp dụng đối với các công ty kinh doanh trong lĩnh vực độc quyền)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Yếu tố chi phí	Thực hiện năm trước	Thực hiện năm báo cáo		So sánh %	
			Kế hoạch	Thực hiện	So với năm trước	So với kế hoạch
		1	2	3	4=3/1	5=3/2
I	Tổng doanh thu					
II	Tổng chi phí Trong đó:					
1	Nguyên vật liệu chủ yếu					
2	Tổng quỹ tiền lương					
	- Thu nhập bq người/tháng					
3	Khấu hao tài sản cố định					
4	Chi phí quản lý DN					
	<i>Trong đó</i> , chi tiếp tân, khánh tiết, giao dịch, chi hội nghị và các khoản chi khác					
5	Chi phí bán hàng					
	<i>Trong đó</i> : chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, chi hoa hồng môi giới					
III	Lợi nhuận trước thuế					

Nguyên nhân tăng hoặc giảm các yếu tố chi phí, các biện pháp làm giảm chi phí.

....., ngày tháng năm

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

PHỤ LỤC 3

(Kèm theo Quy chế quản lý tài chính ban hành tại
Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM...

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo		Năm kế hoạch
			Kế hoạch	Ước thực hiện	
1	Sản lượng sản xuất (Nếu có nhiều sản phẩm thì chỉ báo cáo tối đa 3 sản phẩm có sản lượng lớn)				
2	Sản lượng tiêu thụ:				
3	Tổng doanh thu				
4	Tổng chi phí				
5	Lãi, lỗ				
6	Tổng số thuế và các khoản phải nộp NSNN				
a	Thuế:				
	- Thuế TNDN:				
b	Các khoản phải nộp khác				
7	Vốn điều lệ				
8	Vốn chủ sở hữu				
9	Hệ số nợ phải trả/vốn điều lệ				
10	Tổng mức vốn huy động				
	- Dự án ...				
13	Nguồn vốn sử dụng				
	- Vay Ngân hàng				
14	Tổng số lao động				
15	Tổng quỹ lương				
16	Thu nhập bình quân người lao động /năm				
	Trong đó: - HĐTV				
	- Tổng giám đốc				

Người lập biểu

..., ngày tháng năm

Đại diện công ty
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 4

(Kèm theo Quy chế quản lý tài chính ban hành tại
Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Mẫu số 2B-DN

Đơn vị chủ quản: ...

Công ty:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM...**II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**

Đơn vị tính: đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10				
1	Thuế GTGT	11				
2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15				
3	Thuế Tài nguyên	16				
4	Thuế Nhà đất	17				
5	Tiền thuê đất	18				
9	Các khoản thuế khác	19				
	Thuế môn bài					
	Thuế thu nhập cá nhân					
	Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30				
1	Các khoản phí, lệ phí	32				
2	Các khoản khác	33				
	Các khoản nộp phạt					
	Nộp khác					
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40				

..., ngày tháng năm

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

PHỤ LỤC 5

(Kèm theo Quy chế quản lý tài chính ban hành tại
Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN HUY ĐỘNG NĂM...

Công ty.....

Đơn vị: đồng

I. Tình hình vay, huy động vốn:

	Nội dung	Tên tổ chức cho vay	Tên các cá nhân cho vay	Số tiền vay, huy động	Lãi suất phải trả	Ghi chú
1	Vay dài hạn					
2	Vay ngắn hạn					

II. Tình hình sử dụng vốn vay, huy động:

	Nội dung sử dụng	Số tiền	Ghi chú
1	Chi đầu tư XD CB		
	- Dự án ...		
2	Chi hoạt động SXKD		

III. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn huy động, khả năng thanh toán các khoản vay và huy động vốn:

Người lập biểu

Kế toán trưởng

ngày tháng năm

Giám đốc

PHỤ LỤC 6

(Kèm theo Quy chế quản lý tài chính ban hành tại
Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH QUÝ ... NĂM 200...

(áp dụng cho người đại diện phần vốn đầu tư tại doanh nghiệp khác)

1. Tên doanh nghiệp:
2. Giấy đăng ký kinh doanh số ngày tháng năm
3. Ngành nghề kinh doanh:
4. Địa chỉ, điện thoại, Fax:
5. Vốn điều lệ

Trong đó: Vốn Nhà nước:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Tài sản ngắn hạn	100-BCĐKT		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT		
3. Các khoản phải thu	130-BCĐKT		
<i>Trong đó:</i> Nợ phải thu khó đòi			
4. Hàng tồn kho	140-BCĐKT		
5. Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT		
II. Tài sản dài hạn	200-BCĐKT		
1. Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT		
2. Tài sản cố định	220-BCĐKT		
- Tài sản cố định hữu hình	221-BCĐKT		
- Tài sản cố định thuê tài chính	224-BCĐKT		
- Tài sản cố định vô hình	227-BCĐKT		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230-BCĐKT		
3. Bất động sản đầu tư	240-BCĐKT		
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT		
5. Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT		
III. Nợ phải trả	300-BCĐKT		
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT		
<i>Trong đó:</i> Nợ quá hạn			
2. Nợ dài hạn	320-BCĐKT		

IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT		
1. Vốn của chủ sở hữu	410-BCĐKT		
<i>Trong đó: vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	411-BCĐKT		
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420-BCĐKT		
V. Kết quả kinh doanh			
1. Tổng doanh thu			
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10-BCKQKD		
- Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD		
- Thu nhập khác	31-BCKQKD		
2. Tổng chi phí			
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50-BCKQKD		
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60-BCKQKD		
VI. Các chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp NS			
<i>Trong đó: các loại thuế</i>			
2. Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%) ' ,			
3. Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (%)			
4. Tổng quỹ lương			
5. Số lao động b/q (người)			
6. Tiền lương bình quân người/năm			
7. Thu nhập bình quân người/năm			

Phân phân tích đánh giá và kiến nghị

Người đại diện ký, ghi rõ họ tên
(áp dụng cho người đại diện báo cáo)

PHỤ LỤC 7

(Kèm theo Quy chế quản lý tài chính ban hành tại
Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TIỀN LƯƠNG
NĂM.....**

Công ty

Công ty	Năm trước	Năm nay	
		Kế hoạch	Thực hiện
1. Tiêu chí để trích lương - Doanh thu, hoặc sản phẩm			
2. Đơn giá tiền lương - Đơn giá tiền lương/doanh thu hoặc đơn giá tiền lương/sản phẩm			
3. Tổng quỹ lương được duyệt			
4. Tổng quỹ lương thực hiện			
5. Tổng số lao động			
6. Thu nhập bình quân (đồng/tháng)			
7. Thu nhập của: - HĐQT, Chủ tịch công ty (đồng/tháng) - Tổng giám đốc (đồng/tháng)			

ngày tháng năm

Người lập biểu TP LĐĐộng – TLương Kế toán trưởng Giám đốc